

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>909.281.260.848</b>	<b>623.486.820.256</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>218.299.677.395</b>	<b>231.912.683.931</b>
1. Tiền	111		62.999.677.395	43.112.683.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		155.300.000.000	188.800.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>82.000.000.000</b>	<b>129.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		82.000.000.000	129.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63.704.297.493</b>	<b>74.626.361.300</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		60.243.630.716	70.320.778.396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		930.110.882	1.529.690.793
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.162.412.948	4.629.346.339
- Phải thu khác 1388	136B		3.678.437.254	4.411.163.318
- Phải thu khác 141	136D		483.572.100	217.772.100
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L		403.594	410.921
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.631.857.053)	(1.853.454.228)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>529.424.313.887</b>	<b>179.230.281.278</b>
1. Hàng tồn kho	141		529.424.313.887	179.575.994.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(345.712.780)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.852.972.073</b>	<b>8.717.493.747</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.034.938.206	3.502.659.219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.818.033.867	5.214.834.528
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>504.352.537.084</b>	<b>498.960.371.539</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>229.760.418.664</b>	<b>241.217.550.861</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		166.833.230.340	178.399.407.455
- Nguyên giá	222		593.739.266.373	581.821.145.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(426.906.036.033)	(403.421.738.045)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		62.927.188.324	62.818.143.406
- Nguyên giá	228		63.965.628.290	63.720.628.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.038.439.966)	(902.484.884)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>95.535.212.490</b>	<b>95.535.212.490</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.535.212.490	95.535.212.490
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>176.616.856.839</b>	<b>159.661.470.007</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		246.733.655.910	246.733.655.910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(70.116.799.071)	(87.072.185.903)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.440.049.091</b>	<b>2.546.138.181</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.440.049.091	2.546.138.181
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.413.633.797.932</b>	<b>1.122.447.191.795</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>559.984.869.027</b>	<b>283.951.546.547</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>559.984.869.027</b>	<b>283.951.546.547</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.842.671.187	13.701.505.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		393.755.131.392	106.594.323.981
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314		43.419.020.622	42.174.930.534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.612.050.940	2.239.088.311
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		50.492.739.595	88.874.967.331
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		22.942.516.650	21.293.264.735
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.920.738.641	9.073.466.305

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>853.648.928.905</b>	<b>838.495.645.248</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>853.648.928.905</b>	<b>838.495.645.248</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		619.689.260.000	619.689.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		619.689.260.000	619.689.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		113.777.263.002	107.172.475.915
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.556.158.759	33.160.945.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.626.247.144	78.472.963.487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.376.852.840	64.376.852.840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.249.394.304	14.096.110.647
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.413.633.797.932</b>	<b>1.122.447.191.795</b>

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**

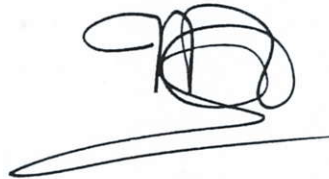
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Bình**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Hoàng Văn Tùng**

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Đàm Quang Trung**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, TP Hải Phòng

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		249,053,316,117	124,295,311,122	438,667,930,072	431,349,392,556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		249,053,316,117	124,295,311,122	438,667,930,072	431,349,392,556
4. Giá vốn hàng bán	11		223,857,442,239	119,245,965,889	375,211,759,207	361,294,915,487
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,195,873,878	5,049,345,233	63,456,170,865	70,054,477,069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		23,983,366,963	5,151,265,204	32,224,595,167	13,898,288,234
7. Chi phí tài chính	22		339,745,663	7,894,579,100	440,208,705	7,932,669,699
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				11,110,038	
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,715,913,126	2,114,950,291	57,557,467,274	58,127,746,335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		26,123,582,052	191,081,046	37,683,090,053	17,892,349,269
11. Thu nhập khác	31		609,060,726	3,827,989	1,135,332,077	942,863,772
12. Chi phí khác	32		(185,223,253)	19,688,239	1,098,402,657	970,184,950
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		794,283,979	(15,860,250)	36,929,420	(27,321,178)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26,917,866,031	175,220,796	37,720,019,473	17,865,028,091
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,356,386,703	475,413,928	8,470,625,169	3,768,917,444
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21,561,479,328	(300,193,132)	29,249,394,304	14,096,110,647
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Hoàng Văn Tùng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàm Quang Trung

## BÁO CÁO DÒNG TIỀN THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận trước thuế	01	26,917,866,031	175,220,796	37,720,019,473	17,865,028,091
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
- Khấu hao TSCĐ	02	6,241,130,874	6,471,522,303	24,270,253,070	27,382,672,742
- Các khoản dự phòng	03	(28,954,237,363)	(6,963,303,173)	(32,473,388,514)	(846,299,513)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	337,302,580	92,610,879	337,302,580	92,610,879
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21,888,434,740)	(2,173,419,170)	(29,234,631,607)	(12,968,048,875)
-Chi phí lãi vay	06			11,110,038	
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08	(17,346,372,618)	(2,397,368,365)	630,665,040	31,525,963,324
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	83,698,014,996	37,929,505,396	133,586,593,966	31,905,558,657
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(214,701,425,759)	156,249,137,665	(349,848,319,829)	90,277,221,567
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(17,747,398,672)	(86,624,780,479)	246,917,924,735	(62,243,488,746)
-Tăng giảm chi phí trả trước	12	53,044,545	(2,546,138,181)	106,089,090	(2,546,138,181)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14			(11,110,038)	
-Thuế thu TNDN đã nộp	15	(8,000,000,000)	(1,500,000,000)	(10,753,807,778)	(8,000,000,000)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,421,721,846)	143,227,200	(5,013,838,311)	(4,714,113,802)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	20	(175,465,859,354)	101,253,583,236	15,614,196,875	76,205,002,819
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,401,122,364)	(4,216,525,378)	(6,916,208,260)	(14,421,843,989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		95,454,545	196,363,636	884,545,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(84,000,000,000)	(37,000,000,000)	(129,000,000,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			84,000,000,000	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,933,047,908	1,826,369,337	12,203,046,893	10,470,557,094
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2,531,925,544</b>	<b>(86,294,701,496)</b>	<b>52,483,202,269</b>	<b>(132,066,741,441)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>					
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã PH	32				
-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31				
-Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33				
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(32,873,029,350)	
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,000,000,000)	(9,233,286,350)	(48,500,073,750)	(10,546,264,350)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14,000,000,000)</b>	<b>(9,233,286,350)</b>	<b>(81,373,103,100)</b>	<b>(10,546,264,350)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(186,933,933,810)</b>	<b>5,725,595,390</b>	<b>(13,275,703,956)</b>	<b>(66,408,002,972)</b>
-Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	405,570,913,785	226,279,697,419	231,912,683,931	298,413,295,781
-Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(337,302,580)	(92,608,878)	(337,302,580)	(92,608,878)
-Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	218,299,677,395	231,912,683,931	218,299,677,395	231,912,683,931

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng







Nguyễn Thị Bình

Hoàng Văn Tùng

  
Đàm Quang Trung



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý 4 năm 2021**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh: Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy

- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyên đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán của công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp và chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng khi nhận và đánh giá lại nợ phải trả.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Căn cứ xác định lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

-Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	1.855.393.000	1.860.694.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.144.284.395	41.251.989.931
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	155.300.000.000	188.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>218.299.677.395</b>	<b>231.912.683.931</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82.000.000.000	82.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Tổng cộng:</b>	<b>82.000.000.000</b>	<b>82.000.000.000</b>	<b>129.000.000.000</b>	<b>129.000.000.000</b>
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	246.733.655.910	(70.116.799.071)	246.733.655.910	(87.072.185.903)
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				

## 3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	60.243.630.716	70.320.778.396
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<b>Tổng cộng:</b>	<b>60.243.630.716</b>	<b>70.320.778.396</b>

## 4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.162.412.948		4.629.346.339	
- Phải thu về cổ phần hoá;				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;	483.572.100	217.772.100
- Ký cược, ký quỹ;	403.594	410.921
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	3.678.437.254	4.411.163.318

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

**Cộng** **4.162.412.948** **4.629.346.339**

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

**6. Nợ xấu**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.631.857.053)	Đối tượng nợ	(1.853.454.228)	
<b>Tổng cộng:</b>	<b>(1.631.857.053)</b>		<b>(1.853.454.228)</b>	

**7. Hàng tồn kho:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	29.611.179.140			
- Nguyên liệu, vật liệu;	278.360.042.732		62.974.977.719	
- Công cụ, dụng cụ;	828.013.466		809.141.504	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	220.625.078.549		115.791.874.835	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)				(345.712.780)
<b>Tổng cộng:</b>	<b>529.424.313.887</b>		<b>179.575.994.058</b>	<b>(345.712.780)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDCB;	95.535.212.490		95.535.212.490	
Xây dựng cơ bản - Dự án Công ty CP đóng tàu Sông Cẩm cơ sở 2	95.535.212.490		95.535.212.490	
- thẩm tra thiết kế KTTC và dự toán XD nghĩa tr	5.387.851		5.387.851	
- Lập BC thiết kế kỹ thuật XDCT trạm biến áp 500kv phục vụ 2 dự án HĐ số 06/2012/HĐTV ngày 27/02/2012	28.534.000		28.534.000	
- Đào, san đất đường vào dự án cơ sở 2	27.273.210		27.273.210	
- Thẩm định dự án đầu tư(HĐ số 05/2007TTDA)	24.581.545		24.581.545	
- Khảo sát đo đạc và tính toán bình sai lưới địa chính	24.080.810		24.080.810	
- tư vấn thẩm tra một số hạng mục Công trình	22.929.863		22.929.863	
Biên tập, trích lục bản đồ địa chính	18.478.713		18.478.713	
- thẩm định kết quả đấu thầu tường rào(gồm: cổng, tường rào, Nhà bảo vệ)	16.940.909		16.940.909	
- tư vấn thiết kế xử lý nút giao thông vào dự án	14.379.721		14.379.721	
- Thuế đất phi nông nghiệp dự án	13.898.101		13.898.101	
- San lấp mặt bằng gói thầu SC1(HĐ số 08/HĐXD-	29.432.060.833		29.432.060.833	
Bồi thường giải phóng mặt bằng	28.901.574.701		28.901.574.701	
- Hoàn thiện và kiên cố tuyến đê tả Sông Cẩm(cơ sở 2)	9.185.396.316		9.185.396.316	
- Thiết kế phí công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ ( HĐ 27/2012/HĐTV ngày 10/12/2012)	318.815.722		318.815.722	
- Đền bù giải phóng mặt bằng khu giãn dân	261.368.212		261.368.212	
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình tường rào DA NMDTSC cơ sở 2	210.672.609		210.672.609	
- Khảo sát địa chất, thiết kế đê tả Sông Cẩm(HĐ	187.984.822		187.984.822	
- Giám sát thi công XD CT Hoàn thiện và kiên cố đê tả Sông Cẩm (HĐ 15/2012/HĐTV-GS	177.617.786		177.617.786	
- San lấp mặt bằng khu di dân (HĐ số 12/2007HĐX	173.677.276		173.677.276	
-Thiết kế bản vẽ san lấp(HĐ số 54/2007HĐKT)	143.847.328		143.847.328	

Thiết kế bản vẽ thi công triển tàu 1000 DWT	136.363.636	136.363.636
- Tư vấn TK công trình công, tường rào, nhà bảo vệ (HĐ 04/2011/HĐTV ngày 17/10/2011)	136.057.798	136.057.798
- Khảo sát địa hình, điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi Công dự án hoàn thiện và kiên cố đê tả Sông Cẩm	120.738.909	120.738.909
- Đánh giá tác động môi trường ng(HĐ số 08/2006HĐK	112.900.762	112.900.762
- Khảo sát phục vụ thiết kế thi công(HĐ số 55/2	107.077.784	107.077.784
- Tiền đất Công ích xã Lâm động	91.936.029	91.936.029
- Sửa chữa đường vào nghĩa trang quy hoạch của DA Cơ sở 2	89.873.206	89.873.206
- thiết kế bản vẽ, dự toán San lấp khu nghĩa tr	2.592.834	2.592.834
- Tiền đất Công ích xã Hoàng động	1.248.555.735	1.248.555.735
- Thi công tuyến 2, đoạn từ cọc 110+18,87 đến cuối tuyến cọc 136+12,71	1.090.974.178	1.090.974.178
- Khảo sát, tính toán khối lượng cát San lấp	73.575.273	73.575.273
- Hỗ trợ kinh phí cưỡng chế GPMB	69.363.560	69.363.560
Tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch máy biến áp	58.635.724	58.635.724
- điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi Công và dự toán Công trình hoàn thiện và kiên cố đê tả Sông Cẩm	43.201.891	43.201.891
Lập bản đồ địa chính, địa hình + quy hoạch ch	788.998.352	788.998.352
- Tư vấn lập dự án đầu tư(HĐ số 12/2007HĐKT-ĐTS	676.091.422	676.091.422
- Thiết kế bản vẽ và dự toán XD nghĩa trang( HĐ	37.499.620	37.499.620
- Rà phá bom mìn(HĐ số 45/2007HĐ- ĐTSC)	674.046.231	674.046.231
- Nâng cao độ tĩnh điện	656.800.800	656.800.800
- Bồi thường Công trình mương Xây sau trạm bơm Lôi động	576.218.864	576.218.864
-Thi công san lấp khu nghĩa trang(HĐ số 05/2008	447.694.822	447.694.822
- kinh phí HC phục vụ GPMB	421.706.641	421.706.641
- Tư vấn, hỗ trợ GPMB ( HĐ số 11/HĐ/SC - VIDRE	405.992.552	405.992.552
- xử lý nút giao thông từ Đường liên xã vào mặt bằng dự án	392.328.340	392.328.340
- Tường rào(cổng, tường rào, nhà bảo vệ) theo HĐ số 15/2013/hHĐXD ngày 15/06/2013	7.251.620.551	7.251.620.551
- Chi phí khác(CPBQL cơ sở 2)	5.643.828.735	5.643.828.735
- Vận chuyển tận dụng cát gia tải san lấp nốt Dự án cơ sở 2 theo HĐ 16/2013/HĐXD ngày 10/10/2013	3.645.191.697	3.645.191.697

- Xây dựng khu nghĩa trang ( HĐ số 01/HĐ - XD n	1.345.846.216	1.345.846.216
- Sửa chữa. Cộng	95.535.212.490	95.535.212.490



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	310.735.287.532	104.185.688.791	164.779.350.380	2.120.818.797			581.821.145.500
Số tăng trong năm	6.604.787.087	5.446.079.241	300.000.000	217.254.545			12.568.120.873
- Mua trong năm	6.541.150.723	5.250.129.241	300.000.000	217.254.545			12.308.534.509
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	63.636.364	195.950.000					259.586.364
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			650.000.000				650.000.000
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	317.340.074.619	109.631.768.032	164.429.350.380	2.338.073.342			593.739.266.373
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	154.541.366.285	90.581.300.100	156.412.449.652	1.886.622.008			403.421.738.045
- Khấu hao trong năm	14.337.254.122	4.819.166.438	4.818.112.631	159.764.797			24.134.297.988
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			650.000.000				650.000.000
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	168.878.620.407	95.400.466.538	160.580.562.283	2.046.386.805			426.906.036.033
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	156.193.921.247	13.604.388.691	8.366.900.728	234.196.789			178.399.407.455
- Tại ngày cuối kỳ	148.461.454.212	14.231.301.494	3.848.788.097	291.686.537			166.833.230.340

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu năm	62.675.782.290				1.044.846.000		63.720.628.290
- Mua trong năm					245.000.000		245.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	62.675.782.290				1.289.846.000		63.965.628.290
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm					902.484.884		902.484.884
- Khấu hao trong năm					135.955.082		135.955.082
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					1.038.439.966		1.038.439.966
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	62.675.782.290				142.361.116		62.818.143.406
- Tại ngày cuối kỳ	62.675.782.290				251.406.034		62.927.188.324

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Cần cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
<b>a, Bất động sản đầu tư cho thuê</b> <b>b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> Nguyên giá - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổng thất do suy giảm giá trị</b> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>13. Chi phí trả trước</b>		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	2.440.049.091	2.546.138.181
<b>Cộng</b>	<b>2.440.049.091</b>	<b>2.546.138.181</b>
<b>14. Tài sản khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

a, Ngắn hạn  
b, Dài hạn  
**Cộng**

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a, Vay ngắn hạn			32.873.029.350	32.873.029.350	
b, Vay dài hạn					
<b>Cộng</b>			<b>32.873.029.350</b>	<b>32.873.029.350</b>	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	6.858.676.385		5.062.364.623	
+ MCL RESOURCES CO., LIMITED	6.858.676.385			
+ Công ty TNHH khí công nghiệp Việt Nam			1.826.647.350	
+ Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu vật tư tàu thủy			3.235.717.273	

- Phải trả cho các đối tượng khác	19.983.994.802	8.639.140.727
<b>Cộng</b>	<b>26.842.671.187</b>	<b>13.701.505.350</b>

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

**Cộng**

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp		420.684.561	420.684.561	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.074.362.131)	8.470.625.169	10.753.807.778	(7.357.544.740)
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế thu nhập cá nhân	(140.472.397)	967.933.013	1.287.949.743	(460.489.127)
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		42.812.380	42.812.380	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		429.145.100	429.145.100	
<b>Cộng</b>	<b>(5.214.834.528)</b>	<b>10.331.200.223</b>	<b>12.934.399.562</b>	<b>(7.818.033.867)</b>

b, Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	990.613.796	74.266.291		1.064.880.087
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	2.512.045.423	4.532.483.196	74.470.500	6.970.058.119
<b>Cộng</b>	<b>3.502.659.219</b>	<b>4.606.749.487</b>	<b>74.470.500</b>	<b>8.034.938.206</b>

### 18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	14.612.050.940	2.239.088.311
	14.612.050.940	2.239.088.311

- Lãi vay

- Các khoản khác

**Cộng**

14.612.050.940

2.239.088.311

**19. Phải trả khác**

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Phải trả về cổ phần hoá;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

(42.936.873.750)

(5.004.019.000)

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

93.429.613.345

93.878.986.331

**Cộng**

50.492.739.595

88.874.967.331

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**21. Trái phiếu phát hành**

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

**Cộng**

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

**Cộng**

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:



- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

	Cuối kỳ	Đầu năm
	22.942.516.650	21.293.264.735
<b>Cộng</b>	<b>22.942.516.650</b>	<b>21.293.264.735</b>

- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Cuối kỳ

Đầu năm

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cộng**

**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A												
Số dư đầu năm trước	619.689.260.000			107.172.475.915			78.773.156.619	33.160.945.846				838.795.838.380
- Tăng vốn trong trước												
- Lãi trong năm trước												
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm trước												
- Lỗ trong năm trước							300.193.132					300.193.132
- Giảm khác												119.473.274
Số dư đầu năm nay	619.689.260.000			107.172.475.915			78.472.963.487	33.160.945.846				838.495.645.248
- Tăng vốn trong năm nay				6.604.787.087								6.604.787.087
- Lãi trong năm nay												29.249.394.304
- Tăng khác												337.309.907
- Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác												
Số dư cuối năm nay	619.689.260.000			113.777.263.002			93.626.247.144	26.556.158.759				853.648.928.905
							14.096.110.647	6.604.787.087				21.038.207.641

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

**đ) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

**e) Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	558.238.500.000	558.238.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	61.450.760.000	61.450.760.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Vốn góp đầu năm	619.689.260.000	619.689.260.000
+ Vốn góp cuối năm	619.689.260.000	619.689.260.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

- Quỹ đầu tư phát triển;	26.556.158.759	33.160.945.846
--------------------------	----------------	----------------

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

#### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	249.053.316.117	124.295.311.122
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>249.053.316.117</b>	<b>124.295.311.122</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	223.857.442.239	119.245.965.889
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

<b>Cộng</b>	<b>223.857.442.239</b>	<b>119.245.965.889</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.268.991.470	4.968.632.109
- Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh;	16.955.386.832	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	3.758.988.661	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		182.633.095
<b>Cộng</b>	<b>23.983.366.963</b>	<b>5.151.265.204</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	339.745.663	7.894.579.100
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>339.745.663</b>	<b>7.894.579.100</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
+ Trong đó: Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	609.060.726	3.827.989
<b>Cộng</b>	<b>609.060.726</b>	<b>3.827.989</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	(185.223.253)	29.853.659
<b>Cộng</b>	<b>(185.223.253)</b>	<b>29.853.659</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	22.715.913.126	2.114.950.291
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

#### 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	113.114.937.261	18.726.429.121
- Chi phí nhân công;	77.038.356.454	42.399.638.726
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6.156.469.628	6.471.522.303
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.603.331.736	17.600.000
- Chi phí khác bằng tiền.	15.834.560.855	10.494.995.298
<b>Cộng</b>	<b>213.747.655.934</b>	<b>78.110.185.448</b>

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.356.386.703	475.413.928
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng cộng:</b>	<b>5.356.386.703</b>	<b>475.413.928</b>

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>Tổng cộng:</b>		

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

#### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):  
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác.....

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2022

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Bình*

**Nguyễn Thị Bình**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*Hoàng Văn Tùng*

**Hoàng Văn Tùng**

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Đàm Quang Trung**

*ĐÔNG TÀU SÔNG CẤM*